TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH T

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15- 8- 2024
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L - TỈNH T

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Duy Nam, ông Hoàng Trọng Lượng.

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Hà Giang- Thư ký Toà án nhân dân huyện L, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Phạm Mạnh Hùng- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L, tỉnh T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 51/2024/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị N T H, sinh năm 2001

Địa chỉ: khu Hạ Hòa, xã H, huyện L, tỉnh T

Người bảo vệ quền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích Thuỷ- Trợ giúp viên pháp lý- Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T.

2- Bị đơn: Anh P M H, sinh năm 1996

Địa chỉ: khu T, xã L, huyện L, tỉnh T

Người bảo vệ quền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Phạm Thị Thắm- Trợ giúp viên pháp lý- Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T.

(Chị H có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt lần thứ hai không có lý do; Bà Thuỷ, bà Thắm đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Về quan hệ hôn nhân:**

+ Tại đơn khởi kiện ngày 01/4/2024 và bản tự khai ngày 02/4/2024 nguyên đơn là chị N T H trình bày: Chị và anh P M H tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh T vào ngày 02/6/2022. Sau khi kết hôn vợ, thời gian đầu vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến tháng 11/2022 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng nhau về quan điểm sống, thường xuyên đánh, cãi, chử nhau. Vợ chồng đá sống ly than từ tháng 11/2022 đến nay. Nay chị H xác định không còn tình cảm với anh H, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H để ổn định cuộc sống.

+ Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/4/2024 bị đơn là anh P M H trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn như chị H trình bày. Nay chị H xin ly hôn anh H không đồng ý vì anh vẫn còn tình cảm với chị H hơn nữa anh muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi con chung.

- Về con chung: Hai bên đều trình bày vợ chồng có 01 con chung là: P T V, sinh ngày 30/11/2021.

Quá trình giải quyết chị H có ý kiến: Chị xin được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Quá trình giải quyết anh H có ý kiến: Anh xin nuôi con chung, tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:** Các đương sự đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

Để có căn cứ giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của chị N T H và anh P M H, đại điện UBND xã L, huyện L và Trưởng khu dân cư T, xã L, huyện L cung cấp: Trong cuộc sống hôn nhân giữa chị H, anh H có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn thì địa pH không rõ vì anh, chị không báo chính quyền địa pH và khu dân cư hòa giải mâu thuẫn của vợ chồng. Việc chị H và anh H hiện nay đã sống ly thân là có thật.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu quan điểm:**

- *Về tố tụng dân sự:* Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng là chị H đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị H vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh P M H vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt anh H là phù hợp với khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 3 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 2 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị N T H được ly hôn anh Phạm Minh H.

[2]. Về con chung: Chị N T H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Tường Vi, sinh ngày 30/11/2021, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Anh H không ai pH cấp dưỡng nuôi con chung vì chị H tự nguyện không yêu cầu.

Anh P M H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị N T H là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị N T H và anh P M H là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình". Bị đơn là anh H có nơi cư trú tại xã L, huyện L, tỉnh T. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T, được quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh H đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70; Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà anh H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt anh H theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Do các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử xử vắn mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Hôn nhân giữa chị N T H và anh P M H đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Theo lời trình bày của chị H, lời trình bày của anh H, kết quả xác minh của Tòa án xác minh về tình trạng hôn nhân của anh H, chị H, có căn cứ để xác định: Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị đã chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Sau đó thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do có bất đồng quan điểm sống, điều đó được thể hiện: Vợ chồng anh chị đã sống li thân từ tháng 11/2022 đến này, không ai quan tâm đến ai. Anh H có quan điểm không nhất trí li hôn mong muốn hai vợ chồng hàn gắn để trở về đoàn tụ, nhưng khi tòa án giải quyết đơn ly hôn, triệu tập hai vợ chồng đến trụ sở Tòa án để tiến hành hòa giải, mặc dù biết nhưng anh H không đến tòa án để hòa giải. Như vậy, anh H xin đoàn tụ nhưng không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn của vợ chồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân giữa chị H và anh H không còn tồn tại trên thực tế vì hiện nay vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người một nơi. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị H xin ly hôn anh H là phù hợp thực trạng chung sống của vợ chồng. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H.

[2.2]. Về con chung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và quá trình xác minh, thu thập chứng cứ, xác định: Chị N T H và anh P M H có 01 con chung là cháu Phạm Tường Vi, sinh ngày 30/11/2021, con chung của vợ chồng dưới 36 tháng tuổi. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình thì con dưới 36 tháng tuổi pH giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó giao con chung của vợ chồng là Phạm Tường Vi cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật. Vê cấp dưỡng: Do chị H tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Quá trình giải quyết chị H, anh H đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị N T H là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 3 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị N T H được ly hôn anh P M H.

[2]. Về con chung: chị N T H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là P T V , sinh ngày 30/11/2021, kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Anh P M H không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị H tự nguyện không yêu cầu.

Anh P M H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3].Về án phí: Chị N T H được miễn án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân 6 sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 , 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao, nhận hoặc được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã L;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Thị Thảo

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết./.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thảo

Biên bản nghị án kết thúc hồi giờ phút ngày 31/7/2024. Đã thông qua cho các thành viên Hội đồng xét xử, nhất trí cùng ký tên.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thảo